

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM
DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]
Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

12
NG
HIỆ
.0
T
1.

Số: 67 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.610.898.636.724	1.850.484.681.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	457.180.152.979	399.004.682.820
1. Tiền	111		83.980.152.979	159.404.682.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		373.200.000.000	239.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	18.752.000.000	8.468.217.552
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.752.000.000	8.468.217.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		799.407.481.509	1.095.741.396.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	821.881.779.693	1.104.664.348.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.769.042.286	32.391.796.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.101.997.129	22.715.329.599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(63.802.937.599)	(64.592.210.071)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		457.600.000	562.132.002
IV. Hàng tồn kho	140	9	321.935.271.177	331.156.202.970
1. Hàng tồn kho	141		378.213.725.282	382.019.723.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.278.454.105)	(50.863.520.941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.623.731.059	16.114.180.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.100.886.264	919.959.568
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.069.488.153	14.559.000.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	453.356.642	635.221.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.440.809.744	299.279.919.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		291.177.230	291.177.230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	87.000.000	87.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	204.177.230	204.177.230
II. Tài sản cố định	220		252.210.023.629	267.499.240.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	228.311.254.572	242.977.545.479
- Nguyên giá	222		452.377.229.861	459.000.632.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.065.975.289)	(216.023.086.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.898.769.057	24.521.695.315
- Nguyên giá	228		29.888.886.814	30.004.386.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.990.117.757)	(5.482.691.499)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.934.500	54.310.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.934.500	54.310.500
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.582.391.868	4.669.857.239
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	4.582.391.868	4.669.857.239
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.289.282.517	26.765.333.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.141.100.628	5.422.777.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	27.148.181.889	21.342.556.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.906.339.446.468	2.149.764.600.471

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

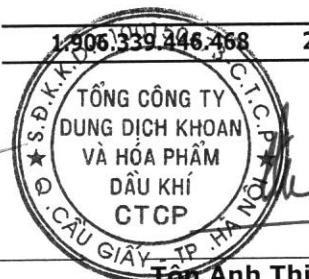
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.014.169.869.745	1.203.649.298.657
I. Nợ ngắn hạn	310		985.923.069.116	1.173.265.249.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	191.254.846.905	323.257.013.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	125.077.930.519	81.708.986.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	11.709.287.418	16.061.712.446
4. Phải trả người lao động	314		6.591.192.500	5.443.995.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	95.252.920.061	54.902.473.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		676.015.291	745.947.907
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	43.948.028.936	2.981.026.525
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	476.312.173.449	649.506.964.632
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	21.502.845.605	20.837.950.962
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.597.828.432	17.819.177.615
II. Nợ dài hạn	330		28.246.800.629	30.384.048.768
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.902.805.033
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	7.729.907.443	7.900.733.366
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	7.305.915.854	6.369.533.037
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.210.977.332	13.210.977.332
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		892.169.576.723	946.115.301.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	890.344.713.694	944.040.438.785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.724.443.273	2.741.675.218
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.981.343.761	155.177.499.194
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.059.382.716	99.863.828.654
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		80.380.101.321	111.108.707.940
- (Lỗ) kỳ này	421b		(7.320.718.605)	(11.244.879.286)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		140.614.298.944	167.292.190.719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.824.863.029	2.074.863.029
1. Nguồn kinh phí	431		1.824.863.029	2.074.863.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.906.339.246.468	2.149.764.600.471

Kh

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.136.833.533.715	1.645.497.321.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	35.251.278	2.054.170.736
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.136.798.282.437	1.643.443.150.273
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.053.070.042.788	1.521.003.170.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.728.239.649	122.439.979.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.186.096.760	6.062.618.255
7. Chi phí tài chính	22	28	16.331.074.659	21.252.014.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.963.481.695	13.047.049.200
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	13	(70.233.426)	(1.050.282.358)
9. Chi phí bán hàng	25	29	18.968.087.991	19.287.774.517
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	62.032.154.473	75.690.327.423
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(1.487.214.140)	11.222.199.776
12. Thu nhập khác	31		836.114.991	639.821.356
13. Chi phí khác	32		8.608.397.538	2.115.142.065
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(7.772.282.547)	(1.475.320.709)
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.259.496.687)	9.746.879.067
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.326.919.155	3.870.934.930
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(5.976.451.348)	(3.830.475.162)
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.609.964.494)	9.706.419.299
18.1. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(9.073.539.947)	370.588.555
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.463.575.453	9.335.830.744
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(227)	(33)

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(9.259.496.687)	9.746.879.067
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.396.673.261	17.710.821.675
Các khoản dự phòng	03	6.226.938.152	17.190.716.458
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.217.888.366	1.012.082.633
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.986.921.723)	(3.906.540.400)
Chi phí lãi vay	06	10.963.481.695	13.047.049.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.558.563.064	54.801.008.633
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	297.156.029.786	(137.353.828.177)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.805.998.629	(115.915.840.413)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.123.720.523)	318.162.217.683
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.899.250.159)	(179.045.751)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.557.158.247)	(8.302.352.425)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.251.657.714)	(4.060.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	949.105.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(546.155.433)	(9.581.462.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	259.242.649.403	98.519.801.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.845.909.232)	(22.759.132.227)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.536.364	481.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.952.000.000)	(53.710.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.668.217.552	11.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	8.673.300.000	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.553.708.885	3.734.388.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.893.146.431)	(60.752.925.056)

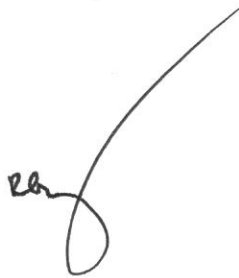
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	506.789.210.386	698.856.665.919
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(686.953.469.599)	(651.871.595.983)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.773.600)	(2.128.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180.174.032.813)	46.982.941.936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	58.175.470.159	84.749.818.629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	399.004.682.820	203.305.170.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	457.180.152.979	288.054.988.812



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 5 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 225/NQ-DMC ngày 09 tháng 2 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung, đến ngày 16 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc (*)	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite
Tên chi nhánh				
Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp				Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh				Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật				Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan				Đơn vị phụ thuộc

(*) Theo Nghị quyết số 825/NQ-DMC ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận điều chỉnh phương án thoái vốn của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc, Tổng Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã có một tổ chức chuyển tiền đặt cọc mua cổ phần và hai bên vẫn đang trong quá trình thương thảo để kí kết hợp đồng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

ST
HAN

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.517.246.386	946.859.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	82.462.906.593	158.457.823.229
Các khoản tương đương tiền (ii)	373.200.000.000	239.600.000.000
	457.180.152.979	399.004.682.820

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.002.793.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.859.522.834 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,0% đến 5,4% tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.752.000.000	8.468.217.552
	18.752.000.000	8.468.217.552

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	461.241.257.689	670.944.761.215
Tổ hợp nhà thầu JGCS	68.986.348.061	12.118.599.922
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	41.593.995.050	13.126.565.234
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	22.925.856.893	18.418.683.485
Công ty Dầu khí Nhật Việt	17.219.610.751	941.042.460
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí	15.635.620.592	785.873.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hiếu Linh	12.908.292.100	12.908.292.100
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.911.699.654	21.378.867.049
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	4.141.531.443	4.141.531.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.223.595.845	8.140.367.815
Công ty Hoàng Long	1.943.963.403	3.956.189.565
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.496.675.794	3.322.597.728
Công ty TNHH Petrochina International Guangdong	358.984.375	159.163.573.362
Các khách hàng khác	138.182.845.833	149.205.902.109
	821.881.779.693	1.104.664.348.785
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các khách hàng khác	87.000.000	87.000.000
	87.000.000	87.000.000
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	63.275.723.646	65.501.408.412

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.951.323.988	2.408.893.465
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	181.057.247	736.306.166
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
M-I Holdings L.L.C	-	2.252.093.132
Phải thu khác	6.219.247.637	12.567.668.579
	13.101.997.129	22.715.329.599
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	-	54.232.603
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	189.031.775	189.031.775
- Phải thu khác	15.145.455	15.145.455
	204.177.230	204.177.230

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	411.397.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.968.053.441	-	12.216.239.125	-
Công cụ, dụng cụ	3.735.408.817	-	3.582.863.985	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.998.541.478	-	34.142.920.371	-
Thành phẩm	11.251.886.386	-	18.175.935.295	-
Hàng hóa (i)	233.754.642.364	(56.278.454.105)	264.723.006.154	(50.863.520.941)
Hàng gửi bán (ii)	97.505.192.796	-	48.767.361.978	-
Cộng	378.213.725.282	(56.278.454.105)	382.019.723.911	(50.863.520.941)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.414.933.164 VND.

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh thanh toán	227.930.425	-
Bảo hiểm con người	186.733.949	-
Chi phí khác	1.686.221.890	919.959.568
	2.100.886.264	919.959.568
b. Dài hạn		
Chi phí dự án đang thực hiện	3.387.018.564	3.331.608.930
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	3.695.286.064	1.689.301.815
Chi phí thuê mặt bằng	2.978.260.870	-
Chi phí khác	1.080.535.130	401.866.420
	11.141.100.628	5.422.777.165

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.160.229	11.682.986	-	434.477.243
Tiền thuê đất	-	197.511.722	216.391.121	18.879.399
Các loại thuế khác	189.060.943	189.060.943	-	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>189.060.943</i>	<i>189.060.943</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	635.221.172	398.255.651	216.391.121	453.356.642
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.565.797.438	54.655.384.702	50.140.399.383	6.080.782.757
- Thuế GTGT đầu ra	1.565.797.438	12.635.936.512	8.120.951.193	6.080.782.757
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.019.448.190	42.019.448.190	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.049.635.600	1.049.635.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.212.760.187	3.317.831.549	12.251.657.714	4.278.934.022
Thuế tài nguyên	94.860	798.320	736.400	156.780
Tiền thuê đất	-	268.678.503	268.678.503	-
Các loại thuế khác	1.283.059.961	4.482.601.764	4.416.247.866	1.349.413.859
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>1.210.678.740</i>	<i>3.283.753.072</i>	<i>3.608.738.727</i>	<i>885.693.085</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>72.381.221</i>	<i>1.186.848.692</i>	<i>795.509.139</i>	<i>463.720.774</i>
Các khoản phải nộp khác	-	4.778.839.365	4.778.839.365	-
<i>Nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>4.778.839.365</i>	<i>4.778.839.365</i>	<i>-</i>
Cộng	16.061.712.446	68.553.769.803	72.906.194.831	11.709.287.418

C.T. ...
IAN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	157.544.412.867	217.908.980.331	47.259.760.729	7.208.447.848	29.079.030.239	459.000.632.014
Mua sắm mới	-	2.712.867.818	-	37.200.000	-	2.750.067.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.594.404.093)	(206.973.499)	-	(1.801.377.592)
Phân loại lại	(93.132.423)	133.830.427	1.452.135.065	(1.524.372.319)	(1.000)	(31.540.250)
Giảm do thanh lý công ty con	(5.330.014.263)	(660.388.964)	(1.492.479.455)	(57.669.447)	-	(7.540.552.129)
Số dư cuối kỳ	152.121.266.181	220.095.289.612	45.625.012.246	5.456.632.583	29.079.029.239	452.377.229.861
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	79.222.362.730	92.136.502.138	34.373.306.218	5.808.267.729	4.482.647.720	216.023.086.535
Trích khấu hao trong kỳ	4.034.761.839	8.895.864.221	1.499.894.647	246.825.488	1.096.400.808	15.773.747.003
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.594.404.093)	(206.973.499)	-	(1.801.377.592)
Phân loại lại	77.825.994	(145.179.713)	923.851.477	(888.038.008)	-	(31.540.250)
Giảm do thanh lý công ty con	(4.022.832.537)	(364.013.165)	(1.453.425.258)	(57.669.447)	-	(5.897.940.407)
Số dư cuối kỳ	79.312.118.026	100.523.173.481	33.749.222.991	4.902.412.263	5.579.048.528	224.065.975.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	78.322.050.137	125.772.478.193	12.886.454.511	1.400.180.119	24.596.382.519	242.977.545.479
Tại ngày cuối kỳ	72.809.148.155	119.572.116.131	11.875.789.255	554.220.320	23.499.980.711	228.311.254.572

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 91.334.317.775 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 77.727.084.812 VND).

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

13. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	20.232.868.766,00	20.318.581.982,00	54.628.745.668	55.063.357.171
Tổng công nợ	15.836.937.723,00	15.855.275.362,00	42.759.731.852	42.967.796.231
Tài sản thuần	4.395.931.043,00	4.463.306.620,00	11.869.013.816	12.095.560.940
Tỷ giá quy đổi			2,70	2,71
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	1.697.182.173,26	1.723.194.553,13	4.582.391.868	4.669.857.239
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Doanh thu thuần	833.748.221	-	2.251.120.197	-
(Lỗ) sau thuế	(67.375.577)	(996.473.683)	(181.914.058)	(2.720.373.155)
Tỷ giá quy đổi			2,70	2,73
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh thuộc phần sở hữu của Tổng Công ty	(26.012.380)	(384.718.813)	(70.233.426)	(1.050.282.358)

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.342.077.443	38.394.157.437
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(18.193.895.554)	(17.051.600.973)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.148.181.889	21.342.556.464

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.923.802.997	24.952.334.339
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(18.193.895.554)	(17.051.600.973)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.729.907.443	7.900.733.366

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	81.501.276.733	55.552.418.016
Công ty Cổ phần hoá chất Miền Bắc	18.853.862.500	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	18.774.735.865	4.658.625.752
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	5.638.281.122	5.638.281.122
M-I Holdings L.L.C	2.167.170.379	2.167.170.379
Abu Dhabi National Oil Company	-	140.898.654.715
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	-	12.009.052.365
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	32.600.700	7.016.245.610
Các đối tượng khác	64.286.919.606	95.316.565.467
	191.254.846.905	323.257.013.426
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	82.872.544.428	66.006.599.762

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
TNK Vietnam B.V.	30.772.093.872	-
Văn phòng điều hành-Talisman Vietnam 135-136 B.V.	27.181.205.592	27.085.832.941
Công ty điều hành chung Thăng Long	19.988.718.276	19.918.582.430
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V.	19.570.957.524	19.502.287.497
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	17.204.955.924	-
Các đối tượng khác	10.359.999.331	15.202.283.977
	<u>125.077.930.519</u>	<u>81.708.986.845</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	<u>2.536.293.021</u>	<u>2.995.855.763</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	7.374.082.792	1.967.759.344
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	35.622.108.094	27.345.478.303
Chi phí mua hàng hóa	24.699.873.636	-
Các khoản khác	27.556.855.539	25.589.236.218
	<u>95.252.920.061</u>	<u>54.902.473.865</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả của tổng công ty	15.359.495.767	1.369.269.367
Cổ tức phải trả của công ty con	28.025.375.000	-
Bảo hiểm xã hội	4.205.990	64.930.234
Kinh phí công đoàn	149.837.200	551.728.318
Bảo hiểm y tế	7.952.540	20.505.733
Bảo hiểm thất nghiệp	4.834.173	9.371.618
Phải trả, phải nộp khác	396.328.266	965.221.255
	<u>43.948.028.936</u>	<u>2.981.026.525</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	643.423.675.464	643.423.675.464	511.009.873.383	678.121.375.398	476.312.173.449	476.312.173.449
Vay dài hạn đến hạn trả	6.083.289.168	6.083.289.168	-	6.083.289.168	-	-
Cộng	<u>649.506.964.632</u>	<u>649.506.964.632</u>	<u>511.009.873.383</u>	<u>684.204.664.566</u>	<u>476.312.173.449</u>	<u>476.312.173.449</u>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay ngắn hạn	476.312.173.449	643.423.675.464
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	327.529.966.225	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	63.334.563.414	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	59.449.339.389	78.880.038.417
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	25.998.304.421	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	-	146.593.495.302
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	-	13.973.858.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	11.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	6.083.289.168
	476.312.173.449	649.506.964.632
Vay ngắn hạn các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	327.529.966.225	392.476.282.945

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay dưới hình thức tín chấp, bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng hàng trả về	20.873.202.240	20.208.307.597
Khác	629.643.365	629.643.365
	21.502.845.605	20.837.950.962
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành	5.130.189.901	5.158.807.084
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.175.725.953	1.210.725.953
	7.305.915.854	6.369.533.037

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM ĐẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển (ii)	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>									
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.735.445.631	101.000.199.194	217.240.717.903	186.300.979.501	1.026.242.587.229		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	370.588.555	9.335.830.744	9.706.419.299		
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	63.693.330	-	-	-	63.693.330		
Phân phối các quỹ	-	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(11.581.179.384)	-	(11.581.179.384)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(33.501.300.000)	(73.501.300.000)		
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	(368.380.603)	271.378.595	(97.002.008)		
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.799.138.961	155.177.499.194	111.484.446.471	162.406.888.840	950.833.218.466		
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>									
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	2.741.675.218	155.177.499.194	99.863.828.654	167.292.190.719	944.040.438.785		
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(9.073.539.947)	2.463.575.453	(6.609.964.494)		
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	(17.231.945)	-	-	-	(17.231.945)		
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	(196.155.433)	271.575.433	(1.287.187.022)	(1.211.767.022)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(4.033.082.000)	-	(4.033.082.000)		
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(28.025.375.000)	(42.025.375.000)		
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	30.600.576	171.094.794	201.695.370		
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	2.724.443.273	154.981.343.761	73.059.382.716	140.614.298.944	890.344.713.694		

(i) Theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty đã thực phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa đầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 5 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	271.818.810.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	ĐVT	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	800.615	756.091
Yên Nhật	JPY	31.419	32.145
Nợ khó đòi đã xử lý		4.014.377.981	4.053.407.659
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	-	12.977.178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	-	772.500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	-	20.280.000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể)	VND	-	5.000.000

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.503.156.839.525	561.140.839.404	(149.770.968.449)	1.914.526.710.480
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(8.187.264.012)			(8.187.264.012)
Tổng tài sản hợp nhất				1.906.339.446.468
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	766.657.246.465	309.756.323.199	(62.243.699.919)	1.014.169.869.745
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.014.169.869.745

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.023.750.869.461	113.047.412.976		1.136.798.282.437
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	55.820.246.374	53.900.085.637	(109.720.332.011)	-
Tổng doanh thu	1.079.571.115.835	166.947.498.613	(109.720.332.011)	1.136.798.282.437
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.019.542.873.944	126.246.855.845	(92.719.687.001)	1.053.070.042.788
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	60.028.241.891	40.700.642.768	(17.000.645.010)	83.728.239.649
Chi phí không phân bổ				81.000.242.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.727.997.185
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(70.233.426)
Lợi nhuận khác				(7.772.282.547)
Kết quả hoạt động tài chính				4.144.977.899
(Lỗ) trước thuế				(9.259.496.687)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.649.532.193)
Lợi nhuận trong kỳ				(6.609.964.494)

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.818.595.758.830	508.481.717.475	(169.213.077.193)	2.157.864.399.112
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(8.099.798.641)			(8.099.798.641)
Tổng tài sản hợp nhất				2.149.764.600.471
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.070.097.697.698	217.016.295.314	(83.464.694.355)	1.203.649.298.657
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.203.649.298.657

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.435.795.385.969	207.647.764.304	-	1.643.443.150.273
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	99.973.489.991	25.381.980.247	(125.355.470.238)	
Tổng doanh thu	1.535.768.875.960	233.029.744.551	(125.355.470.238)	1.643.443.150.273
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.461.216.143.462	184.580.406.879	(124.793.379.950)	1.521.003.170.391
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	74.552.732.498	48.449.337.672	(562.090.288)	122.439.979.882
Chi phí không phân bổ				94.978.101.940
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				27.461.877.942
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(1.050.282.358)
(Lỗ) khác				(1.475.320.709)
Chi phí tài chính				15.189.395.808
Lợi nhuận trước thuế				9.746.879.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				40.459.768
Lợi nhuận trong kỳ				9.706.419.299

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu theo khu vực địa lý	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Miền Bắc	950.654.223.270	1.360.785.306.837
Miền Trung	50.063.753.888	108.346.599.231
Miền Nam	245.800.637.290	299.666.714.443
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(109.720.332.011)	(125.355.470.238)
	1.136.798.282.437	1.643.443.150.273

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Miền Bắc	1.444.323.067.606	1.636.119.092.105
Miền Trung	-	39.471.982.261
Miền Nam	619.974.611.323	651.486.401.939
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(157.958.232.461)	(177.312.875.834)
	1.906.339.446.468	2.149.764.600.471

24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.011.085.139.330	1.297.073.921.552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.748.394.385	348.423.399.457
	1.136.833.533.715	1.645.497.321.009
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	35.251.278	1.765.500.313
- Hàng bán bị trả lại	-	288.670.423
	35.251.278	2.054.170.736
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	128.627.096.133	246.634.893.799

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	949.963.489.608	1.188.261.941.225
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.844.354.241	317.883.918.037
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.262.198.939	14.857.311.129
	1.053.070.042.788	1.521.003.170.391

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.326.530.330	17.282.895.890
Chi phí nhân công	37.098.950.645	40.551.197.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.344.746.913	16.592.636.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.573.908.544	187.115.672.254
Chi phí khác bằng tiền	50.396.683.369	77.222.945.533
	148.740.819.801	338.765.347.636

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.047.618.785	4.618.042.044
Lãi thanh lý khoản đầu tư	4.809.262.614	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.397	1.357.286.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	329.187.964	87.289.608
	12.186.096.760	6.062.618.255

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	10.963.481.695	13.047.049.200
Tiền lương hoạt động tài chính	1.166.000.000	1.520.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.200.024.867	6.623.049.038
Chi phí tài chính khác	1.568.097	61.915.825
	16.331.074.659	21.252.014.063
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	10.583.795.987	4.550.387.777

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	25.076.613.920	23.292.987.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.782.258.085	12.638.546.968
Chi phí dự phòng	3.522.803.411	10.050.428.809
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.650.479.057	29.708.364.522
	62.032.154.473	75.690.327.423
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.919.316.323	3.252.352.857
Chi phí nhân công	2.926.724.860	3.798.872.081
Chi phí vận chuyển	1.958.190.102	5.686.481.023
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.163.856.706	6.550.068.556
	18.968.087.991	19.287.774.517

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.259.496.687)	9.746.879.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính theo các quy định về thuế	3.326.919.155	3.870.934.930
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.976.451.348)	(3.830.475.162)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.649.532.193)	40.459.768

31. LỖ CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	(9.073.539.947)	370.588.555
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(2.300.000.000)	(2.016.541.000)
(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(11.373.539.947)	(1.645.952.445)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(227)	(33)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được phê duyệt tại Nghị quyết số 586/NQ-DMC ("Nghị quyết 586") ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết 586, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền là 4.033.082.000 VND. Do vậy, lỗ cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được xác định lại là 33 VND/cổ phần (lãi cơ bản trên cổ phiếu bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8 VND/cổ phiếu)

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VDKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	257.019.060.480	260.430.817.920

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	128.627.096.133	246.634.893.799
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	92.286.331.212	198.460.104.702
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	18.514.814.685	22.084.948.138
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	-	8.671.614.544
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8.657.419.140	5.922.903.620
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.615.105.540	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.038.059.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	886.058.000	1.802.019.840
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	2.730.400.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.149.529.277
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.938.579.940
Các công ty liên quan khác	2.629.307.956	2.874.793.738
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	306.724.219.954	220.850.073.870
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	294.105.395.556	196.008.543.775
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.764.107.050	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.924.853.994	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	840.379.065	5.965.646.534
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	633.392.329	408.287.856
Viện Dầu khí Việt Nam	510.357.344	4.475.194.333
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	-	9.984.984.250
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	1.086.673.500
Các công ty liên quan khác	945.734.616	2.920.743.622
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	324.194.495.675	269.358.346.822
Gốc vay đã trả	393.255.547.991	-
Lãi vay phải trả	10.583.795.987	4.550.387.777
Lãi vay đã trả	3.540.276.300	1.585.132.724

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	402.793.847	541.271.140
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	8.600.000.000	-
Phải thu khách hàng	63.275.723.646	65.501.408.412
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.911.699.654	21.378.867.049
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	41.593.995.050	13.126.565.234
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	2.970.592.175	9.342.683.454
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	590.817.871	3.912.212.871
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.564.440.522	1.689.461.633
Các công ty liên quan khác	4.435.133.912	9.842.573.709
Phải thu khác	-	54.232.603
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	54.232.603
Người mua trả tiền trước	2.536.293.021	2.995.855.763
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.536.293.021	2.536.293.021
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	270.745.200
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	188.817.542
Phải trả người bán	82.872.544.428	66.006.599.762
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	81.501.276.733	55.552.418.016
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	32.600.700	7.016.245.610
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	2.628.778.488
Các công ty liên quan khác	1.338.666.995	809.157.648
Trả trước cho người bán	9.342.638.490	13.238.795.596
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	9.342.638.490	12.588.324.091
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	564.461.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	86.010.505
Vay ngắn hạn	327.529.966.225	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	327.529.966.225	392.476.282.945

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 04/CVNB-PXT ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Dịch vụ khoan M-I Việt Nam với số tiền lần lượt là 14.000.000.000 VND và 28.025.375.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 688.413.008 VND (6 tháng đầu năm 2017 là 35.733.944.722 VND) lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong kỳ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.002.793.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.859.522.834 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018